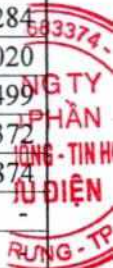


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2019

Đơn vị tính: đồng

TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1,109,710,259,946	1,846,106,396,807
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		168,087,121,030	206,071,495,307
1	Tiền	111		17,417,121,030	34,802,595,307
2	Các khoản tương đương tiền	112		150,670,000,000	171,268,900,000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		452,619,534,563	1,123,808,803,201
1	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		429,396,603,369	1,103,713,036,437
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19,553,872,974	17,417,179,921
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6	Phải thu ngắn hạn khác	136		3,705,174,923	3,476,910,867
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(36,116,703)	(798,324,024)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140		479,532,229,429	514,978,201,219
1	Hàng tồn kho	141		480,791,202,442	516,245,454,987
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,258,973,013)	(1,267,253,768)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		9,471,374,924	1,247,897,080
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,802,369,911	1,162,029,635
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,669,005,013	85,867,442
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	-
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		162,550,132,301	166,301,899,774
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		320,709,599	320,159,599
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216		320,709,599	320,159,599
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		116,304,177,161	120,490,690,867
1	Tài sản cố định hữu hình	221		42,239,329,137	46,425,842,843
-	- Nguyên giá	222		191,352,540,123	190,560,146,044
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(149,113,210,986)	(144,134,303,201)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	- Nguyên giá	225		-	-
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227		74,064,848,024	74,064,848,024

-	Nguyên giá	228		81,024,027,224	81,024,027,224
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6,959,179,200)	(6,959,179,200)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
-	Nguyên giá	231			
-	Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		2,067,189,479	1,661,525,936
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,067,189,479	1,661,525,936
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		42,075,654,334	40,711,363,939
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		20,884,654,334	22,294,319,877
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21,191,000,000	18,491,000,000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	(73,955,938)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260		1,782,401,728	3,118,159,433
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		1,782,401,728	3,118,159,433
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5	Lợi thế thương mại	269		-	-
	CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,272,260,392,247	2,012,408,296,581
TT	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
C	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		656,313,161,228	1,374,266,091,462
I	Nợ ngắn hạn	310		647,050,051,591	1,359,596,014,664
1	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		240,273,084,665	463,263,706,601
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5,777,775,679	38,222,124,100
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4,012,674,447	13,540,884,235
4	Phải trả người lao động	314		3,764,478,770	56,807,658,379
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		24,567,649,173	53,081,648,300
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		692,401,961	1,284,761,284
9	Phải trả ngắn hạn khác	319		7,046,651,645	6,505,353,020
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		333,306,913,598	706,823,202,499
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		13,345,074,780	8,284,822,372
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14,263,346,873	11,781,853,874
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II	Nợ dài hạn	330		9,263,109,637	14,670,076,798
1	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337		1,233,072,765	1,125,672,765
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		3,030,036,872	8,544,404,033
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		5,000,000,000	5,000,000,000



D	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		615,947,231,019	638,142,205,119
I	Vốn chủ sở hữu	410		615,947,231,019	638,142,205,119
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		321,850,000,000	321,850,000,000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		2,512,000,000	2,512,000,000
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5	Cổ phiếu quỹ	415			
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		96,915,896,964	96,915,896,964
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		194,669,334,055	216,864,308,155
-	LNST chưa phân phối L/K đến cuối kỳ trước	421a		177,011,036,155	123,912,278,526
-	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17,658,297,900	92,952,029,629
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431			
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
	CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,272,260,392,247	2,012,408,296,581

Người lập biểu



TRẦN QUỐC TUẤN

Kế toán trưởng



NGUYỄN NGỌC SƠN

Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2019

Tổng giám đốc



HÀ THANH HẢI



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

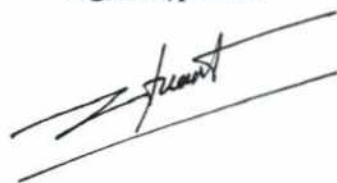
(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		374,529,057,563	711,875,483,556	526,098,288,477	856,418,464,526
2. Các khoản giảm trừ	02		488,440,409	2,100,528	490,553,069	16,885,385
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10		374,040,617,154	711,873,383,028	525,607,735,408	856,401,579,141
4. Giá vốn hàng bán	11		343,471,278,576	663,294,588,281	476,244,740,404	801,788,040,141
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		30,569,338,578	48,578,794,747	49,362,995,004	54,613,539,000
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		7,906,640,403	4,733,720,186	14,095,850,793	28,088,105,033
7. Chi phí tài chính	22		7,116,225,350	16,394,422,905	18,681,824,860	33,228,710,544
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		5,725,100,142	11,683,731,718	14,778,982,736	26,343,181,146
8. Lãi (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	24		912,714,070	4,401,582,377	1,105,817,918	4,401,582,377
9. Chi phí bán hàng	25		6,628,926,587	(186,650,603)	8,780,084,312	89,212,949
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10,787,618,408	12,944,586,159	17,338,437,329	20,863,003,292
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14,855,922,706	28,561,738,849	19,764,317,214	32,922,299,625
12. Thu nhập khác	31		322,356,761	2,918,662,578	665,029,927	4,204,630,513
13. Chi phí khác	32		10,129,876	5,705,893	11,232,271	1,219,983,367
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		312,226,885	2,912,956,685	653,797,656	2,984,647,146
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		15,168,149,591	31,474,695,534	20,418,114,870	35,906,946,771
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		2,142,177,083	3,693,139,051	2,759,816,970	3,693,139,051
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(5,257,425)	-	(5,257,425)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60=50-51-52)	60		13,025,972,508	27,786,813,908	17,658,297,900	32,219,065,145
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		404.72	863.35	548.65	1,001.06
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					-

Hà nội, ngày 25 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu



TRẦN QUỐC TUẤN

Kế toán trưởng



NGUYỄN NGỌC SƠN

Tổng giám đốc



HÀ THANH HẢI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

(Q2 Năm 2019)

Đơn vị tính: đồng

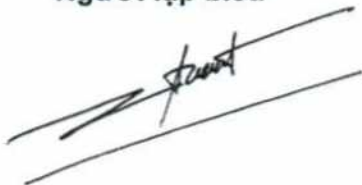
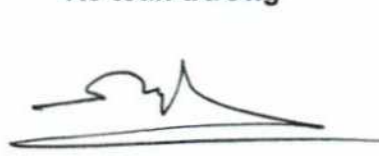
TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
*	1	2	3	4	5
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD				
1	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,216,515,114,622	1,014,758,997,672
2	Tiền chi trả cho người CC hàng hoá và dv	02		(686,654,612,984)	(884,861,054,297)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(59,942,221,310)	(94,276,747,338)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		(6,023,684,728)	(28,578,650,246)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(8,364,717,521)	(26,776,775,774)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5,556,667,881	11,571,934,604
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(104,578,427,181)	(121,054,332,997)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		356,508,118,779	(129,216,628,376)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(126,504,079)	(612,950,000)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1,402,727,273
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9,314,923,861	27,298,656,472
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9,188,419,782	28,088,433,745
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động TC				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của chủ doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		339,779,994,475	642,637,384,757
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(713,296,283,376)	(1,183,241,698,907)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29,515,914,470)	(31,420,820,164)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(403,032,203,371)	(572,025,134,314)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+30)	50		(37,335,664,810)	(673,153,328,945)
V	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		205,422,785,840	808,323,249,253
-	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		-	9,306,568
VI	Tiền tồn cuối kỳ	70		168,087,121,030	135,179,226,876

Hà nội, ngày 25 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


TRẦN QUỐC TUẤN

NGUYỄN NGỌC SƠN

HÀ THANH HẢI